

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06-33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 99/QĐ – HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 16/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 432.783.235.397 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Hồ Trọng Minh Thảo	Chủ tịch HĐQTV
Ông Văn Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tiến Đức	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Trung	Phụ trách Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Phú Phong	Kiểm soát viên
Ông Trần Anh Tuấn	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đức Dũng

Tổng Giám đốc

Quảng Trị, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 07 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận Ngoại trừ

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp và các khoản chi phí khác của Công ty TNHH MTV Cao su Quavan (công ty con của Công ty) với số tiền là 11.035.948.508 VND (Thuyết minh 10) chưa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, theo đó chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty đã bị ảnh hưởng số tiền tương ứng; và

Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư của Công ty tại Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà và Công ty CP Cao su Sơn La được trình bày tại Thuyết minh số 08 của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Do đó, chúng tôi chưa thể đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024; và

Do công ty con của Công ty áp dụng chính sách tỷ giá lập Báo cáo tài chính chuyển đổi tại thời điểm phát sinh thay vì chính sách chuyển đổi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 trình bày tại Thuyết minh 2.2 ("Thông tư 200") nên tổng tài sản của Công ty và chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" tại ngày 30/06/2024 và 01/01/2024 của Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đang đồng thời cùng được báo cáo cao hơn với số tiền lần lượt tương ứng là 26.808.786.766 VND và 26.524.869.181 VND (gồm các chỉ tiêu là "Hàng tồn kho", "Tài sản cố định hữu hình" và "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" bị phản ánh tăng hơn các số tiền lần lượt là 175.036.636 VND, 13.830.394.170 VND và 12.978.392.596 VND).

Kết luận Ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm đưa ra ý kiến về tình hình của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024. Do những giới hạn về phạm vi kiểm toán, các thủ tục kiểm toán này không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây cao su và các công trình xây dựng cơ bản khác. Vấn đề này chỉ được thực hiện tại các cuộc kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành riêng biệt.

Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ của công ty con của Công ty được lập và trình bày theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính của Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200 cho mục đích hợp nhất với Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc Công ty có tuân thủ chế độ kế toán của Nước Cộng hòa Nhân dân Lào (nơi công ty con thành lập và hoạt động) cũng như các quy định pháp lý có liên quan của nước sở tại hay không, các quy định này hoàn toàn độc lập với các chính sách và chế độ kế toán Việt Nam và không thuộc phạm vi soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận/ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc chưa đủ cơ sở để ước tính giá trị cần phân bổ và ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của chi phí trả trước bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí khác của Công ty TNHH MTV Cao su Quavan cũng như ảnh hưởng của nó lần lượt đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại 27 tháng 07 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 tại ngày 16 tháng 02 năm 2024. Đồng thời, kiểm toán viên cũng đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 16 tháng 02 năm 2024 do kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà để làm cơ sở xem xét liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng khoản đầu tư này hay không.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-11

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2024 (Trình bày lại)	
			30/06/2024 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.028.384.249	102.488.881.922
110	I. Tiền và tương đương tiền		14.532.503.802	7.371.723.414
111	1. Tiền	3	14.532.503.802	7.371.723.414
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.300.000.000	2.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8	2.300.000.000	2.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.393.016.405	27.600.052.423
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	28.877.535.811	20.375.393.325
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	2.667.344.037	1.005.874.050
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	8.848.136.557	6.218.785.048
140	IV. Hàng tồn kho		30.196.856.318	51.870.708.261
141	1. Hàng tồn kho	4	30.196.856.318	51.870.708.261
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.606.007.724	13.346.397.824
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	11.035.948.508	11.035.948.508
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.202.372.408
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	570.059.216	1.108.076.908
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		562.611.555.332	560.214.533.976
220	I. Tài sản cố định		173.168.641.807	128.886.688.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	173.168.641.807	128.886.688.160
222	- Nguyên giá		270.994.629.230	222.094.758.951
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.825.987.423)	(93.208.070.791)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		1.153.832.090	1.153.832.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.153.832.090)	(1.153.832.090)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		180.094.846.188	223.036.622.212
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	180.094.846.188	223.036.622.212
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		204.122.047.096	204.122.047.096
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8	215.445.906.846	215.445.906.846
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.323.859.750)	(11.323.859.750)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.226.020.241	4.169.176.508
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.226.020.241	4.169.176.508
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		661.639.939.581	662.703.415.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		223.341.634.749	231.108.118.077
310	I. Nợ ngắn hạn		85.504.609.587	90.407.101.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.640.849.409	22.497.675.396
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.332.575.618	67.256.483
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.837.648.142	113.157.196
314	4. Phải trả người lao động		9.282.286.956	11.345.066.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	522.400.158	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		34.545.453	50.909.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.089.828.896	7.314.082.015
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	53.127.197.511	39.657.944.973
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.637.277.444	9.361.010.508
330	II. Nợ dài hạn		137.837.025.162	140.701.016.162
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	131.597.543.075	131.597.543.075
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.239.482.087	9.103.473.087
400	D. NGUỒN VỐN		438.298.304.832	431.595.297.821
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	438.298.304.832	431.595.297.821
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		432.783.235.397	432.783.235.397
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.240.958.037)	(1.416.963.617)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.756.027.472	229.026.041
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		229.026.041	(1.804.333.226)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.527.001.431	2.033.359.267
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		661.639.939.581	662.703.415.898



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	88.102.081.422	76.059.918.182
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.102.081.422	76.059.918.182
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	71.833.728.871	73.242.202.775
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.268.352.551	2.817.715.407
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	387.077.059	1.243.830.517
22	7. Chi phí tài chính	24	1.334.286.472	2.758.319.001
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.303.523.324	2.706.044.001
25	8. Chi phí bán hàng	25	928.018.873	654.565.579
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.532.355.938	5.606.756.473
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.860.768.327	(4.958.095.129)
31	11. Thu nhập khác	27	680.615.155	10.329.263.976
32	12. Chi phí khác	28	11.207.387	1.246.276.325
40	13. Lợi nhuận khác		669.407.768	9.082.987.651
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.530.176.095	4.124.892.522
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1.003.174.664	602.015.761
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.527.001.431	3.522.876.761



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 25 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.530.176.095	4.124.892.522
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		4.661.504.155	3.229.586.692
03	Các khoản dự phòng		-	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.032.412.214)	(1.243.830.517)
06	Chi phí lãi vay		1.303.523.324	2.706.044.001
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.462.791.360	8.816.692.698
09	(Tăng) các khoản phải thu		(13.233.573.987)	(178.808.264)
10	Giảm hàng tồn kho		21.673.851.943	27.780.419.382
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(17.417.269.526)	(15.380.754.746)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(1.056.843.733)	(917.978.178)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.303.523.324)	(2.571.054.265)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(152.188.553)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.723.733.064)	(4.255.061.015)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.750.488.884)	13.293.455.612
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.588.099.000)	(1.067.109.787)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.241.823.000	4.255.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.300.000.000)
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		476.278.154	39.815.704
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.130.002.154	(72.294.083)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.395.128.111	49.852.654.455
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(42.789.866.573)	(68.534.592.999)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.605.261.538	(18.681.938.544)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.984.774.808	(5.460.777.015)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.371.723.414	27.539.772.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		176.005.580	121.070.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		14.532.503.802	22.200.065.555



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 25 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 154 NN – TCCB – QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 99/QĐ – HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200094610 đăng ký lần đầu ngày 01/06/2010, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 16/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 432.783.235.397 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 418 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 416 người).

Tổng số nhân viên của Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 06 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 02 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng, khai thác và sơ chế mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Trồng trọt;
- ▶ Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- ▶ Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty

<u>Stt</u>	<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Chế biến mủ cao su
2	Nông trường Đốc Miếu	Xã Gio Châu, Gio Linh, Quảng Trị	Trồng và khai thác mủ cao su
3	Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái, Gio Linh, Quảng Trị	
4	Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An, Gio Linh, Quảng Trị	
5	Nông trường Quyết Thắng	Thị trấn Bến Quan, Gio Linh, Quảng Trị	
6	Nông trường 74	Xã Gio Sơn, Gio Linh, Quảng Trị	

Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty là Công ty TNHH MTV Cao su Quavan có vốn điều lệ là 9.671.000 USD tương đương 203.100.000.000 VND, trong đó công ty mẹ chiếm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- ▶ Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ Chương trình phần mềm	03 năm
▶ Quyền sử dụng đất	10 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ áp dụng khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Tỷ lệ khấu hao từng năm cụ thể như sau :

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 01	2,50	Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 02	2,80	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 03	3,50	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 04	4,40	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 05	4,80	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 06	5,40	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 07	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 08	5,10	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 09	5,10	Năm thứ 18	5,00

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm các chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các vườn cây cao su đang trong quá trình ươm trồng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là các công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối được phân phối bổ sung vốn nhà nước và trích lập các quỹ hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 v/v Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 91/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 về việc hướng dẫn thu nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng kỳ thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát

sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 832/CT -TTHT ngày 21/03/2017 của Cục thuế tỉnh Quảng Trị trả lời về chính sách thuế - Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị có danh thu từ hoạt động trồng trọt, khai thác, chế biến phát sinh trên 2 địa bàn huyện Vĩnh Linh và Gio Linh là 2 huyện có điều kiện kinh tế khó khăn, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ cao su tự khai thác chế biến và cao su thu mua chế biến. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động kinh doanh khác là 20%.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động được ưu đãi thuế và 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	852.407.562	485.985.329
Tiền gửi ngân hàng	13.680.096.240	6.885.738.085
	14.532.503.802	7.371.723.414

4. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	3.376.980.207	2.033.273.295
Công cụ, dụng cụ	3.030.707.153	1.887.089.877
Chi phí sản xuất KDDD	17.028.655.763	14.940.345.396
- Rừng cây đang trồng	15.552.671.695	14.940.345.396
- Mủ cao su	1.475.984.068	-
Thành phẩm	6.058.818.922	6.809.501.332
Hàng hóa	701.694.273	26.200.498.361
	30.196.856.318	51.870.708.261

5. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	(Trình bày lại) VND
Tạm ứng Nông trường Quyết Thắng (i)	3.109.261.152	3.109.261.152
Phải thu lãi tiền gửi	-	89.201.095
Tạm ứng Cán bộ nhân viên	1.881.368.715	976.797.094
Phải thu khác	3.857.506.690	2.043.525.707
	8.848.136.557	6.218.785.048

(i) Liên quan đến thời điểm còn là Nông trường Quốc doanh (chưa sáp nhập về Công ty), Nhà nước hỗ trợ cho vay các hộ gia đình trồng cây cao su thuộc Dự án 327 tại Nông trường. Sau thời điểm sáp nhập, Công ty đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay này (chi tiết khoản vay tại Thuyết minh số 15i).

6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	940.171.050	-	1.991.993.325	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	72.851.625	-	1.299.788.700	-
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	640.847.550	-	692.204.625	-
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	226.471.875	-	-	-
Bên khác	27.937.364.761	-	18.383.400.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	17.912.663.475	-	16.008.300.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	10.019.612.190	-	2.375.100.000	-
Khác	5.089.096	-	-	-
	28.877.535.811	-	20.375.393.325	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	756.315.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	756.315.000	-	-	-
Bên khác	1.911.029.037	-	1.005.874.050	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Cơ khí Đức Đạt	706.148.000	-	706.148.000	-
Công ty TNHH MTV Võ Hoàng Quảng Trị	483.973.000	-	183.973.000	-
Đối tượng khác	720.908.037	-	115.753.050	-
	2.667.344.037	-	1.005.874.050	-

Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị

Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

8. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, lãi suất từ 4,6% - 5,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	215.445.906.846	(11.323.859.750)	226.769.766.596	(11.323.859.750)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	13.877.341.956	(7.784.515.153)	21.661.857.109	(7.784.515.153)
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR	23.110.750.000	-	23.110.750.000	-
- Quảng trị	34.281.033.818	-	34.281.033.818	-
Công ty Cổ phần Quasa - Gerugo	92.418.826.770	(3.539.344.597)	95.958.171.367	(3.539.344.597)
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	8.339.681.089	-	8.339.681.089	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	43.418.273.213	-	43.418.273.213	-
Tổng cộng	215.445.906.846	(11.323.859.750)	226.769.766.596	(11.323.859.750)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào các đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết / và quyền sở hữu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (ii)	Tỉnh Quảng Trị	10,78%	Kinh doanh dịch vụ lữ hành, khách sạn,...
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VGR – Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,45%	Sản xuất gỗ ván nhân tạo MDF
Công ty Cổ phần Quasa – Gerugo	Tỉnh Quảng Trị	4,29%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Sơn La (ii)	Tỉnh Sơn La	8,83%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	1,01%	Trồng và khai thác cây cao su
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	6,19%	Trồng và khai thác cây cao su

(i) Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính tại thời điểm ngày 30/06/2024 vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà và Công ty Cổ phần Cao su Sơn La chưa được xác định do chưa có Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của các đơn vị này.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	83.799.492.790	9.968.935.967	9.151.071.416	488.319.649	118.686.939.129	222.094.758.951
Mua mới	-	1.118.703.703	-	-	-	1.118.703.703
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	48.329.442.934	48.329.442.934
Thanh lý	-	-	-	-	(548.276.358)	(548.276.358)
Tại ngày 30/06/2024	83.799.492.790	11.087.639.670	9.151.071.416	488.319.649	166.468.105.705	270.994.629.230
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	63.228.701.133	9.693.143.470	4.494.126.478	439.578.911	15.352.520.799	93.208.070.791
Khấu hao	1.128.977.227	32.215.002	321.460.895	16.969.698	3.161.881.333	4.661.504.155
Thanh lý	-	-	-	-	(43.587.523)	(43.587.523)
Tại ngày 30/06/2024	64.357.678.360	9.725.358.472	4.815.587.373	456.548.609	18.470.814.609	97.825.987.423
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	20.570.791.657	275.792.497	4.656.944.938	48.740.738	103.334.418.330	128.886.688.160
Tại ngày 30/06/2024	19.441.814.430	1.362.281.198	4.335.484.043	31.771.040	147.997.291.096	173.168.641.807

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.627.274.304 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ chờ thanh lý lần lượt là 1.835.935.884 VND và 1.139.658.313 VND.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí giai đoạn đầu tư	11.035.948.508	11.035.948.508
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	4.859.072.466	4.859.072.466
- Các khoản chi phí khác	6.176.876.042	6.176.876.042
	11.035.948.508	11.035.948.508
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.094.406.603	2.682.821.465
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	1.131.613.638	1.486.355.043
	5.226.020.241	4.169.176.508

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vườn cây cao su	173.237.942.609	219.719.135.584
- Vườn cây KTCB Nông trường Côn Tiên	24.284.378.023	28.542.904.660
- Vườn cây KTCB Nông trường Bảy Tư	50.623.998.134	55.022.813.344
- Vườn cây KTCB Nông trường Trường Sơn	21.334.605.474	24.311.739.529
- Vườn cây KTCB Nông trường Dốc Miếu	38.956.763.540	43.051.046.081
- Vườn cây KTCB Nông trường Bến Hải	641.243.453	677.120.665
- Vườn cây KTCB Nông trường Quyết Thắng	14.905.216.787	21.128.218.059
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại huyện Sa Muối, tỉnh Salavan, nước CHDC Nhân dân Lào	22.491.737.198	46.985.293.246
Mua sắm TSCĐ	2.209.000.000	2.209.000.000
XDCB khác	4.647.903.579	1.108.486.628
	180.094.846.188	223.036.622.212

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Tại ngày 30/06/2024	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Tại ngày 30/06/2024	1.004.790.371	149.041.719	1.153.832.090
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	-	-	-

Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị

Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê Hà Tĩnh	-	-	17.122.480.225	17.122.480.225
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	-	-	4.882.615.225	4.882.615.225
	-	-	12.239.865.000	12.239.865.000
	600.338.125	600.338.125	-	-
Bên khác				
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh	5.040.511.284	5.040.511.284	5.375.195.171	5.375.195.171
Công ty TNHH Phong Hải	-	-	2.666.402.000	2.666.402.000
Công ty TNHH M&N Quảng Trị	30.512.400	30.512.400	610.248.000	610.248.000
Đối tượng khác	1.346.983.000	1.346.983.000	-	-
	3.663.015.884	3.663.015.884	2.098.545.171	2.098.545.171
	5.640.849.409	5.640.849.409	22.497.675.396	22.497.675.396

14. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước

	01/01/2024		Kỳ này		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.342.387.724	2.002.097.943	-	659.710.219
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	113.157.196	152.188.553	1.003.174.664	-	964.143.307
Thuế thu nhập cá nhân	177.743.705	-	1.034.291.694	643.269.233	568.766.166	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	930.333.203	-	1.034.950.417	2.179.078.236	-	213.794.616
Các khoản phải nộp khác	-	-	30.950.437	29.657.387	1.293.050	-
	1.108.076.908	113.157.196	3.594.768.825	5.857.277.463	570.059.216	1.837.648.142

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vay

	01/01/2024		Kỳ này		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
a.1) Các khoản vay ngắn hạn	33.929.962.973	33.929.962.973	53.395.128.111	39.925.875.573	47.399.215.511	47.399.215.511
Kho bạc nhà nước tỉnh Quảng Trị (i)	3.089.000.000	3.089.000.000	-	-	3.089.000.000	3.089.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị (ii)	12.892.964.278	12.892.964.278	19.484.880.019	12.892.964.278	19.484.880.019	19.484.880.019
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (iii)	11.902.723.695	11.902.723.695	31.205.335.012	20.987.636.295	22.120.422.412	22.120.422.412
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị (iv)	6.045.275.000	6.045.275.000	2.704.913.080	6.045.275.000	2.704.913.080	2.704.913.080
a.2) Vay dài hạn đến hạn trả	5.727.982.000	5.727.982.000	2.863.991.000	2.863.991.000	5.727.982.000	5.727.982.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị (v)	5.727.982.000	5.727.982.000	2.863.991.000	2.863.991.000	5.727.982.000	5.727.982.000
	39.657.944.973	39.657.944.973	56.259.119.111	42.789.866.573	53.127.197.511	53.127.197.511
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị (v)	14.831.455.087	14.831.455.087	-	2.863.991.000	11.967.464.087	11.967.464.087
	14.831.455.087	14.831.455.087	-	2.863.991.000	11.967.464.087	11.967.464.087
	(5.727.982.000)	(5.727.982.000)	(2.863.991.000)	(2.863.991.000)	(5.727.982.000)	(5.727.982.000)
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	9.103.473.087	9.103.473.087			6.239.482.087	6.239.482.087
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Trị cấp vốn hỗ trợ không tính lãi cho các hộ gia đình trồng cây cao su từ năm 1993 - 1998 phục vụ dự án 327 do Nông Trường Quyết Thắng đứng ra nhận bảo lãnh (Chi tiết tại Thuyết minh số 05j) đang chờ quyết toán.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay Ngân hàng TMCP ngân hạn:

Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức	Lãi suất/năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức	
						Từ ngày	đến ngày
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	126377.23.504.27 3003. TD ngày 11/04/2023	40.000.000.000	Theo từng văn bản nhận nợ	Từ ngày 11/04/2023 đến ngày 30/03/2024	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su của khách hàng giai đoạn 2023-2024	Tài sản	12.892.964.278
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	65BB/HĐHM/2023 ngày 17/10/2023	30.000.000.000	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản	11.902.723.695
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị	2012/2022- HĐCVHM/NHCT4 50-CAO SU QT ngày 20/12/2022	30.000.000.000	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản	6.045.275.000
						VND	VND
						44.310.215.511	30.840.962.973

Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị

Số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay Ngân hàng TMCP dài hạn:

Hợp đồng vay	Hạn mức	Lãi suất/năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	01/01/2024	30/06/2024	
	VND					VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	6903.20.504.2730	16.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	72 tháng	Thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.400 ha cao su tái canh năm 2013, 2014, 2015	Tài sản bảo đảm	2.761.326.587	3.544.442.587
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	31941.20.504.273	18.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	72 tháng	Thực hiện dự án trồng, chăm sóc 1.669 ha cao su tái canh năm 2016, 2017, 2018, 2019	Tài sản bảo đảm	8.656.537.500	10.580.212.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Trị	9390.20.504.2730	16.000.000.000	Theo từng khế ước nhận nợ	72 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cao su	Tài sản bảo đảm	549.600.000	706.800.000
						11.967.464.087	14.831.455.087	
						(5.727.982.000)	(5.727.982.000)	
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						6.239.482.087	9.103.473.087	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Thực phẩm Đức Gia	30.000.000	30.000.000
Khách hàng vắng lai	2.302.060.000	-
Đối tượng khác	515.618	37.256.483
	2.332.575.618	67.256.483

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí sản xuất cao su	334.622.380	-
Chi phí bán hàng	187.777.778	-
	522.400.158	-

18. Phải trả khác

	30/06/2024	01/01/2024 (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về chia cổ tức - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	6.115.282.063	5.785.572.488
Kinh phí công đoàn	507.902.876	254.542.106
Phải trả khác	2.466.643.957	1.273.967.421
	9.089.828.896	7.314.082.015
b) Dài hạn		
Ứng vốn kinh doanh - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	131.471.502.915	131.471.502.915
Phải trả khác	126.040.160	126.040.160
	131.597.543.075	131.597.543.075
c) Trong đó: Phải trả khác về bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	137.586.784.978	137.257.075.403

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	432.783.235.397	(1.345.781.513)	(150.945.552)	431.286.508.332
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	3.522.876.761	3.522.876.761
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(6.169.719)	-	(6.169.719)
Chênh lệch tỷ giá do hợp nhất	-	137.343.378	-	137.343.378
Tại ngày 30/06/2023	432.783.235.397	(1.214.607.854)	3.371.931.209	434.940.558.752
Tại ngày 01/01/2024	432.783.235.397	(1.416.963.617)	229.026.041	431.595.297.821
Lợi nhuận năm nay	-	-	6.527.001.431	6.527.001.431
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(4.341.742)	-	(4.341.742)
Chênh lệch tỷ giá do hợp nhất	-	180.347.322	-	180.347.322
Tại ngày 30/06/2024	432.783.235.397	(1.240.958.037)	6.756.027.472	438.298.304.832

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	432.783.235.397	100,00%	432.783.235.397	100,00%
	432.783.235.397	100%	432.783.235.397	100%

20. Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất được trả tiền thuê hàng kỳ cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

Địa bàn	Diện tích/m ²	Tiền thuê đất/năm	Thời hạn thuê
Huyện Vĩnh Linh, Tỉnh Quảng Trị	8.883.232	1.009.352.787	Thời hạn thuê chi tiết theo từng hợp đồng thuê
Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị	35.342.845	2.637.295.225	Thời hạn thuê chi tiết theo từng hợp đồng thuê
Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	10.600	711.508.460	Thời hạn thuê chi tiết theo từng hợp đồng thuê
	44.236.677	4.358.156.472	

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán mủ cao su	86.152.730.250	75.938.100.000
Doanh thu khác	1.949.351.172	121.818.182
	88.102.081.422	76.059.918.182
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	1.819.184.500	16.575.000.000

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán mủ cao su	70.023.505.841	75.489.733.158
Giá vốn bán phân vi sinh	1.810.223.030	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.247.530.383)
	71.833.728.871	73.242.202.775

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	31.798.559	129.016.799
Cổ tức, lợi nhuận được chia	355.278.500	1.114.813.718
	387.077.059	1.243.830.517

24. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.303.523.324	2.706.044.001
Khác	30.763.148	52.275.000
	1.334.286.472	2.758.319.001

25. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	6.900.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.537.855	603.065.579
Chi phí bằng tiền khác	62.481.018	44.600.000
	928.018.873	654.565.579

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.726.012.161	2.998.779.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.922.108	93.309.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	384.408.817	319.952.670
Thuế phí và lệ phí	374.318.230	122.130.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.642.062.722	1.752.715.811
Chi phí bằng tiền khác	313.631.900	319.868.542
	<u>7.532.355.938</u>	<u>5.606.756.473</u>

27. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	645.335.155	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	-	10.300.899.585
Thu nhập khác	35.280.000	28.364.391
	<u>680.615.155</u>	<u>10.329.263.976</u>

28. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	1.240.954.315
Các khoản bị phạt	11.207.387	251.490
Chi phí khác	-	5.070.520
	<u>11.207.387</u>	<u>1.246.276.325</u>

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.003.174.664	602.015.761
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
	<u>1.003.174.664</u>	<u>602.015.761</u>

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.440.607.313	27.869.996.913
Chi phí nhân công	20.893.343.774	18.028.168.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.661.504.155	3.229.586.692
Thuế, phí, lệ phí	5.857.277.463	122.130.835
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	-	(2.247.530.383)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.507.600.577	3.501.393.048
Chi phí khác bằng tiền	389.540.251	1.659.014.157
	53.749.873.533	52.162.760.250

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán mủ cao su		-	16.575.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	16.575.000.000
Mua mủ cao su		3.284.583.750	18.170.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Cùng Tập đoàn	-	18.170.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cùng Tập đoàn	808.071.250	-
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	2.476.512.500	-
Phí quản lý của Tập đoàn		329.709.575	-
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	329.709.575	-
Gia công mủ cao su		1.819.184.500	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Yên Bái	Cùng Tập đoàn	351.088.500	-
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An	Cùng Tập đoàn	59.986.500	-
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Cùng Tập đoàn	216.702.500	-
Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Cùng Tập đoàn	215.687.500	-
Công ty TNHH MTV Hương Khê Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	975.719.500	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao, tiền lương và thu nhập khác	687.700.000	752.282.323
	687.700.000	752.282.323

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán. Trong đó một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được điều chỉnh do bù trừ công nợ nội bộ khi hợp nhất như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước / giữa niên độ kỳ trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ				
Phải thu ngắn hạn khác	136	18.972.354.022	6.218.785.048	(12.753.568.974)
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.843.182.400	7.314.082.015	(11.529.100.385)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(192.495.028)	(1.416.963.617)	(1.224.468.589)
b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ				
(Tăng) các khoản phải thu	09	(393.074.640)	(178.808.264)	214.266.376
(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.029.144.992)	(15.380.754.746)	(351.609.754)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(16.273.316)	121.070.062	137.343.378

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 07 năm 2024.



Văn Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Lê Tiến Đức
Kế toán trưởng

Ngô Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Quảng Trị, ngày 25 tháng 07 năm 2024